

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông năm học 2024-2025

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	419	122	103	115	79
1	Tốt	331	100	77	95	59
	(tỷ lệ so với tổng số)	79.0%	82.0%	74.8%	82.6%	74.7%
2	Khá	87	22	26	20	19
	(tỷ lệ so với tổng số)	20.8%	18.0%	25.2%	17.4%	24.1%
3	Trung bình	1				1
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.2%	0.0%	0.0%	0.0%	1.3%
4	Yếu	0	0		0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
II	Số học sinh chia theo học lực	419	122	103	115	79
1	Giỏi	6	3	3		
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.4%	2.5%	2.9%	0.0%	0.0%
2	Khá	62	35	27		
	(tỷ lệ so với tổng số)	14.8%	28.7%	26.2%	0.0%	0.0%
3	Trung bình	82	77	5		
	(tỷ lệ so với tổng số)	19.6%	63.1%	4.9%	0.0%	0.0%
4	Yếu	7	0	0	4	3
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.7%	0.0%	0.0%	3.5%	3.8%
5	Kém	187	0		111	76
	(tỷ lệ so với tổng số)	44.6%	0.0%	0.0%	96.5%	96.2%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	419	122	103	115	79
1	Lên lớp	417	122	103	114	78
	(tỷ lệ so với tổng số)	252.7%	100.0%	100.0%	99.1%	
a	Học sinh giỏi	14	6	3	2	3
	(tỷ lệ so với tổng số)	3.3%	4.9%	2.9%	1.7%	3.8%
b	Học sinh tiên tiến	116	35	26	29	26
	(tỷ lệ so với tổng số)	27.7%	28.7%	25.2%	25.2%	32.9%
2	Thi lại	2	0	1	1	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.5%	0.0%	1.0%	0.9%	0.0%
3	Lưu ban	2	0	1	1	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.2%	0.0%	1.0%	0.9%	0.0%
4	Chuyên trường đến/đi	5	0	0	2	3
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.2%	0.0%	0.0%	1.7%	3.8%
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	2	0	1	1	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.5%	0.0%	1.0%	0.9%	0.0%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	13	6	3	2	2
1	Cấp huyện	13	6	3	2	2

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
2	Cấp tỉnh, thành phố		0	0	0	1
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	79				79
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	77				77
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	3 3.9% ₀				3 3.9% ₀
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	26 33.8%				26 33.8%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	48 62.3%				48 62.3%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh Nữ/số học sinh Nam	158	41/64	41/64	53/64	43/40
XIX	Số học sinh dân tộc thiểu số	373	101	114	80	78

Mường Nhà, ngày 18 tháng 09 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Đỗ Hữu Tự

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,
Năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	11	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	10	-
2	Phòng học bán kiên cố	4	-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	5	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	31.0	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	4157.3	12.2
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1006	3.0
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	425	1.5
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	225	
3	Diện tích thư viện (m ²)	78	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn đội, phòng truyền thống (m ²)	70	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	4	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	1	1/3
1.2	Khối lớp 7	1	1/3
1.3	Khối lớp 8	1	1/3
1.4	Khối lớp 9	1	1/2
2	Tổng số thiết bị dạy học còn thiếu so với quy định		
1.1	Khối lớp 6		
1.2	Khối lớp 7		
1.3	Khối lớp 8		
1.4	Khối lớp 9		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		
4			-

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	12	Số HS/bộ 2,2
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	20	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	2/9
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	15	
5	Nhạc cụ	16	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	60 m ²
XI	Nhà ăn	100 m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	11- 165 m ²	205	1,2 m2/chỗ
XIII	Khu nội trú	320 m ²		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		2		0.05
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 12/2011/QĐ-BGĐT ngày 28/4/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 27/2011/QĐ-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu - điều kiện đảm bảo nhà vệ sinh)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		x
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây		x

Mường Nhà, ngày 18 tháng 09 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Đỗ Hữu Tự

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạn chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hang III	Hang II	Hang I	Xuất sắc	Khá	TB	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	32	0	0	27	3	1	1	16	11	0	7	24	0	
I	Giáo viên	25	0	0	25	0	0	0	16	10	0	6	18	0	
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	4			4				2	2		2	2		
2	Lý	1			1				1			1			
3	Hóa	2			2					2		1	1		
4	Sinh	1			1				1	1			1		
5	Văn	6			6				2	4		2	4		
6	Sử	1			1				1				1		
7	Địa	1			1				1				1		
8	Tiếng Anh	2			2				2				2		
9	GDCD	1			1				1				1		
10	Âm nhạc	1			1				1				1		
11	Thể dục	2			2				1	1			1		
12	Công nghệ	1			1				1				1		
13	Mĩ thuật	1			1				1				1		
14	Tin học	1			1				1				1		
II	Cán bộ quản lý	1	0		1	0	0	0	0	1		0	1	0	
1	Hiệu trưởng	1			1					1			1		
2	Phó hiệu trưởng														
III	Nhân viên	6	0	0	1	3	1	1	0	0	0	1	5	0	
1	Nhân viên văn thư	0													
2	Nhân viên kế toán	1			1							1			
3	Thư giữ	1					1						1		
4	Nhân viên y tế	1				1							1		
5	Nhân viên thư viện	1				1							1		
6	Nhân viên khác	2				1		1					2		
	...														

Mường Nhà, ngày tháng 9 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Đỗ Hữu Tuyền

Đỗ Hữu Tuyền